

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG**



**MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
THẠC SĨ CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG**

MÃ SỐ: 8 34 04 03

KHOA PHỤ TRÁCH: KHOA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

HẢI PHÒNG, NĂM 2025



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG
Khoa: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Ngành Quản lý công
Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
Mã số: 8340403

Lần ban hành: 3
Ngày ban hành: .../.../...
Số trang:

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1.1. Trường Đại học Thành Đông

1.1.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển

Trường Đại học Thành Đông (TĐU) được thành lập theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ, là trường đại học tư thục đầu tiên của tỉnh Hải Dương. Đến nay, Nhà trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo 25 ngành ở trình độ đại học, 06 ngành ở trình độ thạc sĩ, 01 ngành Tiến sĩ.

Mười lăm năm thành lập, xây dựng và phát triển, Trường Đại học Thành Đông đã có nhiều thăng trầm, nhiều lúc tưởng chừng như phải “bỏ cuộc” với bao khó khăn, thách thức nhưng rồi lại tự mình thay đổi, tự mình vươn lên đứng vững và phát triển. Hôm nay, nhìn lại chặng đường 15 năm xây dựng và phát triển với những thăng trầm đã trải qua, Nhà trường đủ cơ sở để khẳng định với UBND tỉnh Hải Dương, Bộ Giáo dục và Đào tạo và sinh viên toàn trường rằng Trường Đại học Thành Đông sẽ đứng vững, phát triển và trở thành một trường đại học có uy tín trong nước và khu vực.

1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục

Trường Đại học Thành Đông (TĐU) được thành lập theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ, là trường đại học tư thục đầu tiên của tỉnh Hải Dương. Đến cuối năm 2024, Nhà trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo 25 ngành trình độ đại học và 06 chuyên ngành trình độ thạc sĩ.

Sứ mạng: Trường Đại học Thành Đông có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất, phục vụ cộng đồng, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng chất lượng cao; có uy tín trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và tiếp tục phát triển bền vững.

Giá trị cốt lõi: Năng động, trí tuệ, trách nhiệm.

Triết lý giáo dục: Chủ động học tập, kiến tạo tương lai.

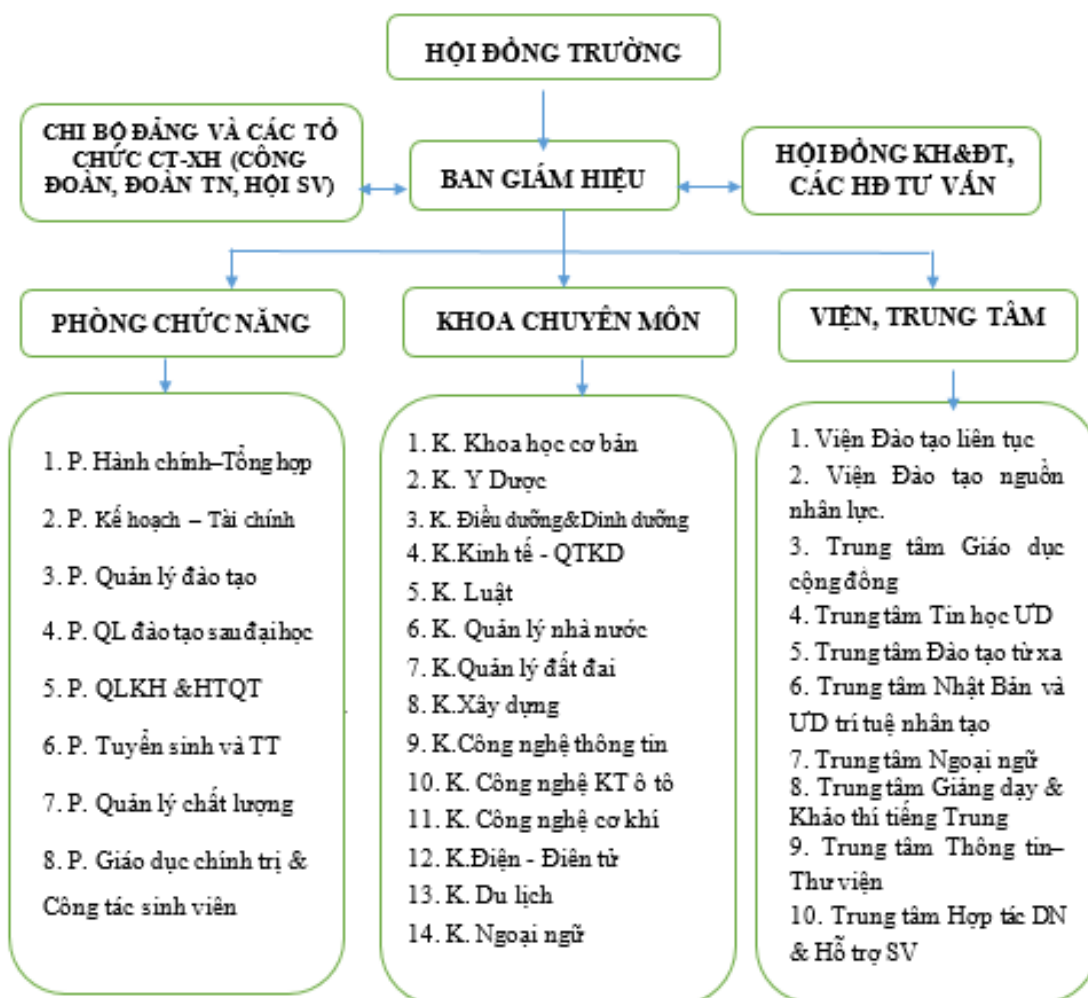
Mục tiêu: Xây dựng Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong nước và khu vực về lĩnh vực đào tạo,

NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ; Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực NCKH; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ giáo dục đại học trong nước và khu vực; có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Các chính sách chất lượng và hoạt động bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục: nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường, năm 2020 Nhà trường đã tiến hành (TĐG) chất lượng cơ sở giáo dục, đã đăng kí kiểm định chất lượng trường đại học với Bộ GDĐT và đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (ký ngày 26.11.2020). Hệ thống quản lý của Nhà trường đã được rà soát, cải tiến sau những đợt tự đánh giá, theo đó Hội đồng đảm bảo chất lượng (ĐBCL) đã được kiện toàn cùng với việc thành lập mạng lưới ĐBCL bên trong để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến nhằm đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng và kế hoạch chiến lược đề ra. Nhà trường đã xây dựng và đang thực hiện các Kế hoạch cải tiến chất lượng hậu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục cho giai đoạn 5 năm tiếp theo (giai đoạn 2021-2025), phát triển CTĐT, xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan. Tháng 7/2024, chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý đất đai và ngành Luật kinh tế của Trường Đại học Thành Đông đã chính thức được Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục Bộ Giáo dục & Đào tạo thẩm định và công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Đây là một bước tiến quan trọng, khẳng định chất lượng giảng dạy và uy tín của Nhà trường trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng ứng dụng. Mục tiêu là chuẩn bị cho sinh viên sẵn sàng làm việc ngay sau khi tốt nghiệp, với khả năng áp dụng kiến thức vào thực tế. Với sự công nhận này, Trường Đại học Thành Đông không chỉ củng cố vị thế của mình trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam mà còn mở ra nhiều cơ hội mới trong việc hợp tác quốc tế và thu hút sinh viên, học viên tài năng từ khắp mọi miền đất nước.

1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

Gồm Hội đồng Trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường, Chi bộ Đảng và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 05 Phó Hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, các khoa chuyên môn và các viện, trung tâm. Nhà trường hiện có 14 Khoa và 18 đơn vị chức năng, cụ thể như Hình 1.



Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Đại học

1.1.4. Mô tả ngắn gọn chiến lược phát triển của nhà trường

Trường Đại học Thành Đông định hướng phát triển trở thành cơ sở giáo dục đại học ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong hệ thống giáo dục Việt Nam và phát triển bền vững. Nhà trường tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn vững vàng, năng lực nghiên cứu khoa học tốt; đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo. Đồng thời, trường đẩy mạnh nghiên cứu khoa học gắn với phục vụ cộng đồng; xây dựng các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc gia và khu vực, có khả năng cạnh tranh và thích ứng linh hoạt với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

1.2. Giới thiệu về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

1.2.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển

Khoa Quản lý Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 27/QĐ-ĐHTĐ ngày 01/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông về việc thành lập Khoa Quản lý nhà nước.

Khoa Quản lý nhà nước của Trường Đại học Thành Đông được thành lập năm 2017 do TS. Trần Quốc Hải làm Trưởng khoa. TS. Trần Quốc Hải là một chuyên gia đầu ngành về nghiên cứu quản lý hành chính công. Ông tốt nghiệp đại học tại Cộng hoà

Séc, có bằng thạc sĩ ngành Quản lý nhà nước và tiến sĩ ngành Quản lý Hành chính công do Học viện Hành chính Quốc gia cấp. Trong quá trình công tác, ông đã trải qua nhiều vị trí quan trọng trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương như: Bộ Nội vụ, Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ, Bộ Văn hoá - Thông tin... Ông cũng chủ nhiệm nhiều đề tài khoa học cấp Bộ liên quan đến công vụ, công chức như “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của đào tạo, bồi dưỡng tiền công vụ ở nước ta” và có nhiều công trình nghiên cứu được đăng trên các tạp chí chuyên ngành uy tín: Tạp chí Quản lý nhà nước (Học viện Hành chính Quốc gia), Tạp chí Tổ chức nhà nước (Bộ Nội vụ), Tạp chí Cải cách hành chính nhà nước (Bộ Nội vụ), Tạp chí nghiên cứu Khoa học Nội vụ (Trường Đại học Nội vụ)....

Hiện nay Khoa do PGS.TS Bùi Huy Khiên – Nguyên Phó Trưởng ban Đào tạo Học viện Hành chính Quốc gia; nguyên Phó Trưởng khoa Hành chính học, Học viện Hành chính Quốc gia làm trưởng khoa.

Theo chức năng nhiệm vụ được phân công, khoa phụ trách đào tạo 2 ngành là Quản lý công trình độ thạc sĩ và Quản lý nhà nước trình độ đại học.

1.2.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát; quán triệt sâu sắc giá trị cốt lõi: năng động, trí tuệ, trách nhiệm; tuân theo triết lý giáo dục: Chủ động học tập, kiến tạo tương lai của Trường Đại học Thành Đông, Khoa Quản lý nhà nước xác định:

Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực pháp luật chất lượng cao; nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các sản phẩm khoa học pháp lý vào thực tiễn tỉnh Hải Dương và cả nước và góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn đến năm 2030: Khoa Quản lý nhà nước của Trường Đại học Thành Đông sẽ trở thành một trong các khoa hàng đầu của Trường, đào tạo và nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng, chất lượng cao; có uy tín trong nước và khu vực.

Mục tiêu tổng quát: Xây dựng Khoa Quản lý nhà nước trở thành một trong các khoa đứng đầu của Trường Đại học Thành Đông, đào tạo và nghiên cứu khoa học định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong nước và khu vực về chuyên ngành luật; Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực thực tiễn và NCKH ứng dụng phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ giáo dục đại học trong nước và khu vực; có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

1.2.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

Khoa Quản lý nhà nước hiện được tổ chức theo mô hình quản lý tinh gọn, hiệu quả, bảo đảm thực hiện đầy đủ các chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Bộ máy của khoa gồm Ban Chủ nhiệm Khoa và đội ngũ giảng viên cơ hữu có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo bài bản trong và ngoài nước, đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới.

Ban Chủ nhiệm Khoa gồm Trưởng khoa là PGS.TS. Bùi Huy Khiên và Phó Trưởng khoa là ThS. Vũ Thị Hồng Diệp. Đây là những cán bộ có năng lực quản lý, giàu kinh nghiệm trong giảng dạy, nghiên cứu và điều hành hoạt động chuyên môn.

Đội ngũ giảng viên của khoa có tổng cộng 09 cán bộ, trong đó có 03 Phó giáo sư, tiến sĩ, 04 tiến sĩ và 02 thạc sĩ. Nhiều giảng viên là giảng viên cao cấp, có uy tín trong lĩnh vực quản lý công và chính sách công. Các chuyên ngành giảng dạy gồm: quản lý hành chính công, quản lý công và chính sách công, bảo đảm bao phủ đầy đủ các lĩnh vực chuyên môn cốt lõi của ngành.

1.2.4. Mô tả ngắn gọn về chiến lược phát triển của đơn vị

Khoa Quản lý nhà nước hướng tới trở thành một trong những khoa trọng điểm của Trường Đại học Thành Đông, là địa chỉ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực công và khu vực tư, đồng thời khẳng định uy tín trong nước và khu vực về lĩnh vực luật và quản lý. Khoa tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn sâu, năng lực thực tiễn và nghiên cứu ứng dụng phục vụ cộng đồng. Các chương trình đào tạo được chuẩn hóa, cập nhật theo yêu cầu thực tiễn và hội nhập, bảo đảm năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh toàn cầu hóa.

1.3. Giới thiệu về ngành đào tạo

1.3.1. Giới thiệu tổng quan về đặc điểm, vị trí, vai trò của ngành trong cơ cấu ngành nghề của đơn vị, của Nhà trường và của địa phương, khu vực.

a) Đặc điểm của ngành Quản lý công

Ngành Quản lý công ở trình độ Thạc sĩ mang tính đa ngành và liên ngành sâu sắc, là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa luật học, kinh tế học, chính trị học và khoa học hành chính nhằm trang bị cho người học hệ thống tư duy quản trị hiện đại. Đặc điểm cốt lõi của ngành là tính ứng dụng và thực tiễn cao, tập trung vào việc hình thành kỹ năng phân tích chính sách, quản trị chiến lược và điều hành công vụ trong bối cảnh chuyển dịch từ mô hình hành chính truyền thống sang quản trị kiến tạo, lấy người dân làm trung tâm. Bên cạnh đó, chương trình còn gắn liền với xu thế chuyển đổi số, chú trọng đào tạo năng lực vận hành chính phủ điện tử và quản trị thông minh để thích ứng với những biến đổi phức tạp của môi trường kinh tế - xã hội hiện nay.

b) Vị trí của ngành trong cơ cấu ngành nghề của Nhà trường

Trong hệ thống các ngành đào tạo của Nhà trường, Quản lý công giữ vị trí là một ngành trọng điểm thuộc khối ngành Khoa học xã hội và Hành chính, đóng vai trò "trụ cột" trong chiến lược phát triển giáo dục sau đại học. Ngành đóng vai trò cầu nối, liên kết và hỗ trợ cho các lĩnh vực khác như Luật, Quản trị kinh doanh và Công nghệ thông tin, tạo nên một hệ sinh thái đào tạo toàn diện và đa dạng hóa loại hình dịch vụ giáo dục chất lượng cao. Sự hiện diện của chuyên ngành này không chỉ hoàn thiện danh mục đào tạo của đơn vị mà còn là nhân tố then chốt để xây dựng thương hiệu, khẳng định năng lực đào tạo chuyên sâu và nâng cao uy tín học thuật của Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân.

c) Vai trò của ngành đối với Nhà trường

Đối với Nhà trường, ngành Quản lý công đóng vai trò quan trọng trong việc nâng tầm vị thế khoa học thông qua các hoạt động nghiên cứu chính sách và tư vấn quản trị có giá trị thực tiễn cao, góp phần gia tăng các công bố khoa học chuẩn mực. Đây là kênh kết nối chiến lược giữa Nhà trường với các cơ quan Đảng, chính quyền địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội, mở ra cơ hội hợp tác sâu rộng trong đào tạo, bồi dưỡng và chuyển giao tri thức. Đồng thời, chương trình góp phần tối ưu hóa nguồn lực nội tại, thu hút đối tượng người học là đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tiềm năng, từ đó vừa đảm bảo hiệu quả vận hành, vừa thực hiện sứ mệnh của Nhà trường trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực công.

d) Vai trò của ngành đối với thành phố Hải Phòng và khu vực

Đối với thành phố Hải Phòng và khu vực lân cận, ngành Quản lý công giữ vai trò then chốt trong việc cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, có tư duy quản trị hiện đại để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng chính quyền số và đô thị thông minh. Chương trình đào tạo trực tiếp hỗ trợ công cuộc cải cách hành chính, góp phần cải thiện các chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) và hiệu quả quản trị hành chính công (PAPI) của địa phương thông qua việc nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ tại chỗ. Đặc biệt, trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết 45-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngành cung cấp các luận cứ khoa học và đội ngũ chuyên gia có năng lực giải quyết các thách thức đặc thù về quản lý đô thị biển, logistics và liên kết vùng, thúc đẩy Hải Phòng trở thành động lực phát triển kinh tế bền vững của cả khu vực phía Bắc.

1.3.2. Thông tin liên hệ của ngành Quản lý công

- Khoa quản lý: Khoa Quản lý nhà nước
- Địa chỉ: Số 3, đường Vũ Công Đán, phường Tứ Minh, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0387025599
- Email: quanlynhanuoc@thanhdong.edu.vn
- Người liên lạc: Vũ Thị Hồng Diệp, Phó Trưởng khoa.

PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1	Tên gọi chương trình	Quản lý công
2	Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
3	Loại bằng	Thạc sĩ
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	02 năm
6	Số tín chỉ	60 TC
7	Khoa quản lý	Khoa Quản lý nhà nước
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	http://khoaquanlynhanuoc.thanhdong.edu.vn
10	Chương trình đào tạo ban hành năm 2021	Quyết định số 97/QĐ-ĐHTĐ ngày 27/7/2021 về việc ban hành chương trình đào tạo thạc sĩ QLC

11	CTĐT ban hành năm 2025	Quyết định số 989/QĐ-ĐHTĐ ngày 30/6/2025 về việc điều chỉnh và ban hành chương trình đào tạo thạc sĩ QLC
----	------------------------	--

2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

a) Mục tiêu chung

Đào tạo Thạc sĩ Quản lý công có bản lĩnh chính trị vững vàng, nắm vững hệ thống kiến thức lý thuyết chuyên sâu và kỹ năng quản trị hiện đại để trở thành các nhà lãnh đạo, quản lý và chuyên gia tư vấn chính sách cấp cao. Người học sau khi tốt nghiệp có năng lực độc lập nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề phức tạp trong quản lý nhà nước và quản trị tổ chức công; có khả năng hoạch định chiến lược, điều hành các tiến trình cải cách và chuyển đổi số trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Chương trình tạo nền tảng để người học phát triển tư duy quản trị kiến tạo, tinh thần thượng tôn pháp luật và trách nhiệm giải trình, đủ năng lực đảm nhận các vị trí chủ chốt trong hệ thống chính trị hoặc tiếp tục nghiên cứu ở trình độ Tiến sĩ.

b) Mục tiêu cụ thể (Programme Objectives - POs)

2.1. Về kiến thức

PO1: Kiến thức lý luận và phương pháp luận chuyên sâu: Chương trình trang bị cho học viên hệ thống tri thức nâng cao về triết học quản trị, các học thuyết chính trị - hành chính hiện đại và phương pháp luận nghiên cứu khoa học hành chính. Học viên được rèn luyện tư duy lý luận sắc bén để nhận diện, phân tích các quy luật và xu thế vận động của quản lý công trong môi trường toàn cầu hóa, làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp quản lý mang tính đột phá và bền vững.

PO2: Kiến thức quản trị công hiện đại và liên ngành: Chương trình cung cấp khối kiến thức chuyên môn sâu và cập nhật về quản trị công, bao gồm: phân tích và đánh giá chính sách công; quản trị chiến lược khu vực công; pháp luật về kiểm soát quyền lực và phòng chống tham nhũng; quản trị số và chính phủ điện tử. Người học được tiếp cận các mô hình quản trị tiên tiến (New Public Management, Governance) gắn liền với các lĩnh vực đặc thù như quản lý kinh tế, nông nghiệp xanh, phát triển đô thị và biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của địa phương và khu vực.

2.2. Về kỹ năng

PO3: Kỹ năng lãnh đạo, quản trị và công cụ nghiên cứu: Chương trình tập trung phát triển các kỹ năng lãnh đạo chiến lược, kỹ năng đàm phán và giải quyết các xung đột lợi ích phức tạp trong môi trường công vụ. Học viên được trang bị thành thạo các công cụ nghiên cứu thực chứng (định lượng và định tính) để đánh giá tác động của chính sách; có năng lực sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành và công nghệ số trong nghiên cứu quốc tế, giúp khai thác và chuyển giao hiệu quả các tinh hoa quản trị thế giới vào thực tiễn Việt Nam.

PO4: Kỹ năng thực hành nghề nghiệp và tư vấn chính sách: Chương trình huấn luyện chuyên sâu các kỹ năng thực hiện quy trình chính sách (từ dự báo, xây dựng đến thực thi và hậu kiểm); kỹ năng quản trị nguồn nhân lực và tài chính công theo hướng

hiệu quả, minh bạch. Người học có khả năng độc lập biên soạn các báo cáo tư vấn chính sách, tham mưu cho các cấp lãnh đạo trong việc ra quyết định hành chính và tổ chức điều hành bộ máy hành chính hướng tới sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

2.3. Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

PO5: Năng lực dẫn dắt chuyên môn và đạo đức công vụ tầm chiến lược: Chương trình định hình và phát triển năng lực tự chủ ở mức độ cao, giúp học viên có khả năng dẫn dắt, định hướng và chịu trách nhiệm cuối cùng đối với các kết luận chuyên môn và quyết định quản lý trong những tình huống biến động. Nhà trường chú trọng rèn luyện đạo đức công vụ dựa trên tinh thần trách nhiệm giải trình và liêm chính; nuôi dưỡng tư duy đổi mới sáng tạo, thái độ cầu thị và ý thức tự học tập suốt đời để thích ứng với sự thay đổi của quản trị công trong kỷ nguyên số.

2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
1. KIẾN THỨC (5 PLOs)				
PLO1	Phân tích và vận dụng hệ thống lý luận chính trị, phương pháp luận nghiên cứu khoa học hành chính ở trình độ nâng cao.	4/6	PI 1.1	Phân tích các sự kiện chính trị - xã hội dựa trên phương pháp luận duy vật biện chứng và tư duy hệ thống.
			PI 1.2	Vận dụng phương pháp luận nghiên cứu khoa học để nhận diện và đề xuất hướng giải quyết các vấn đề lý luận trong quản lý công.
PLO2	Làm chủ các công cụ nghiên cứu, phân tích dữ liệu và ngoại ngữ chuyên ngành trong môi trường học thuật quốc tế.	4/6	PI 2.1	Sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu (định lượng/định tính) và phần mềm hỗ trợ để xử lý các vấn đề quản lý phức tạp.
			PI 2.2	Sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành (Bậc 4/6) để tổng hợp, phân tích các tài liệu, báo cáo quốc tế về quản trị công.
PLO3	Phân tích và đánh giá các học thuyết quản trị công hiện đại và hệ thống pháp luật chuyên sâu về kiểm soát quyền lực.	4/6	PI 3.1	So sánh, đối chiếu và đánh giá các mô hình quản trị công (NPM, Governance) để ứng dụng vào bối cảnh thực tiễn Việt Nam.
			PI 3.2	Phân tích sâu các quy định pháp luật về tổ chức bộ máy và cơ chế kiểm soát quyền lực trong điều hành công sở.
PLO4	Phản biện và hoạch định chiến lược chính sách công cùng các mô hình quản trị nguồn lực khu vực công hiện đại.	4/6	PI 4.1	Phân tích đa chiều về quy trình hoạch định, dự báo và đánh giá tác động của chính sách công đối với sự phát triển xã hội.
			PI 4.2	Đề xuất các phương án quản trị chiến lược về nguồn nhân lực, tài chính và tài sản công theo hướng minh bạch, hiệu quả.
PLO5	Kiến tạo các giải pháp quản lý nhà nước đột phá trong các lĩnh vực	4/6	PI 5.1	Phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý đô thị biên, logistics và

PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
	vực đặc thù (Kinh tế, Đô thị, Chuyển đổi số).			kinh tế xanh (phù hợp với đặc thù Hải Phòng).
			PI 5.2	Xây dựng chiến lược quản trị an sinh xã hội, tôn giáo và dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.
2. KỸ NĂNG (5 PLOs)				
PLO6	Thực hiện năng lực lãnh đạo, đàm phán và xử lý các vấn đề quản lý phức tạp trong môi trường đa bên.	5/5	PI 6.1	Điều phối, lãnh đạo nhóm chuyên gia thực hiện các dự án quản lý quy mô lớn; giải quyết xung đột lợi ích một cách hiệu quả.
			PI 6.2	Thực hiện các kỹ năng đàm phán, thuyết phục và bảo vệ chính sách trước các bên liên quan (Stakeholders).
PLO7	Làm chủ kỹ năng quản trị số và ứng dụng công nghệ thông minh trong điều hành chính quyền điện tử.	5/5	PI 7.1	Thiết kế và vận hành các quy trình quản lý số hóa; ứng dụng AI và Big Data vào phân tích dự báo chính sách.
			PI 7.2	Phát triển các mô hình cung ứng dịch vụ công trực tuyến dựa trên trải nghiệm người dân và doanh nghiệp.
PLO8	Thành thạo kỹ năng phân tích, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật và tư vấn chính sách cấp chiến lược.	5/5	PI 8.1	Thẩm định tính khả thi và dự báo rủi ro pháp lý của các văn bản quản lý nhà nước cấp địa phương và trung ương.
			PI 8.2	Biên soạn các báo cáo tư vấn, tham mưu chính sách có luận cứ khoa học và thực tiễn sắc bén.
PLO9	Thực hiện quản trị thay đổi và quản trị khủng hoảng trong các tổ chức công.	4/5	PI 9.1	Nhận diện dấu hiệu khủng hoảng truyền thông hoặc quản lý và thực hiện quy trình ứng phó, khắc phục sự cố.
			PI 9.2	Thiết kế lộ trình và tổ chức thực hiện các thay đổi về cấu trúc, quy trình làm việc trong cải cách hành chính.
PLO10	Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học hành chính có giá trị đóng góp cho thực tiễn.	5/5	PI 10.1	Công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học hoặc báo cáo chuyên đề có tính ứng dụng cao.
			PI 10.2	Phát hiện các điểm nghẽn trong quản lý thực tiễn và đề xuất quy trình cải tiến dựa trên bằng chứng khoa học.
3. NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM				
PLO11	Thể hiện năng lực dẫn dắt chuyên môn, ra quyết định quản lý độc lập và chịu trách nhiệm giải trình cao.	5/5	PI 11.1	Đưa ra các quyết định quản lý trong tình huống không chắc chắn và chịu trách nhiệm về kết quả cuối cùng.
			PI 11.2	Xây dựng cơ chế trách nhiệm giải trình và văn hóa minh bạch trong cơ quan, tổ chức mình phụ trách.

PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực	PIs	Nội dung PI
PLO12	Khẳng định bản sắc đạo đức công vụ liêm chính, tư duy đổi mới và tinh thần phục vụ cộng đồng.	5/5	PI 12.1	Thực hành lãnh đạo đạo đức (Ethical Leadership), tuân thủ nghiêm ngặt chuẩn mực liêm chính và công bằng xã hội.
			PI 12.2	Tự định hướng lộ trình học tập suốt đời (tiền sĩ, chuyên gia); chủ động đóng góp tri thức cho sự phát triển của địa phương.

(*) *Trình độ năng lực: Đánh giá theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1→ 6), Kỹ năng (1→ 5), Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1→5)*

Bảng 2.3. Quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra CTĐT

Mục tiêu CTĐT (POs)	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	
	Kiến thức chung		Kiến thức chuyên ngành			Kỹ năng chung		Kỹ năng chuyên ngành				
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
Mức năng lực	4/6	4/6	4/6	4/6	4/6	5/5	5/5	5/5	4/5	5/5	5/5	5/5
PO1	x	x								x		
PO2			x	x	x							
PO3						x	x					
PO4								x	x	x		
PO5											x	x

2.4. Vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

2.4.1. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp trình độ Thạc sĩ ngành Quản lý công được trang bị tư duy quản trị hiện đại, năng lực phân tích chính sách và kỹ năng lãnh đạo chiến lược. Do đó, người học có khả năng đảm nhận các vị trí chuyên gia cao cấp hoặc nhà quản lý tại các khu vực khác nhau, cụ thể:

Nhóm 1: Khu vực công (Hệ thống chính trị và cơ quan hành chính)

Lãnh đạo, quản lý: Giữ các vị trí lãnh đạo cấp phòng, cấp sở/ngành hoặc tương đương tại các cơ quan Đảng, cơ quan dân cử và cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

Chuyên gia tham mưu cao cấp: Cán bộ chuyên trách công tác nghiên cứu, hoạch định chính sách tại các văn phòng Trung ương, các vụ, cục thuộc Bộ và các ban chỉ đạo chiến lược của tỉnh/thành phố.

Quản trị viên chuyên sâu: Quản lý các dự án cải cách hành chính, chuyển đổi số công vụ, và điều hành các đơn vị sự nghiệp công lập (trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu).

Nhóm 2: Khu vực tư (Doanh nghiệp, tập đoàn trong và ngoài nước)

Giám đốc/Trưởng phòng Quan hệ Chính phủ: Đại diện doanh nghiệp trong việc xây dựng chiến lược hợp tác với chính quyền, xử lý các rào cản pháp lý và vận động chính sách.

Quản lý Pháp chế và Tuân thủ: Giám sát tính hợp pháp và quản trị rủi ro chính sách trong các dự án đầu tư phức tạp, đặc biệt là các dự án về đất đai, hạ tầng và logistics.

Quản trị chiến lược nguồn nhân lực và ESG: Lãnh đạo các mảng về phát triển bền vững (ESG), trách nhiệm xã hội và quản trị tổ chức theo mô hình hiện đại.

Nhóm 3: Khu vực phi chính phủ và tổ chức quốc tế

Chuyên gia tư vấn chính sách: Làm việc tại các tổ chức quốc tế (UNDP, World Bank, ADB...), các tổ chức phi chính phủ (NGOs) với vai trò điều phối dự án, đánh giá tác động chính sách và quản trị phát triển cộng đồng.

Quản lý dự án phát triển: Thiết kế và điều hành các chương trình hỗ trợ quản trị công, tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu tại khu vực.

Nhóm 4: Khu vực Giáo dục và Nghiên cứu

Giảng viên đại học: Đảm nhiệm giảng dạy các học phần chuyên sâu về Quản lý công, Chính sách công, Khoa học hành chính tại các cơ sở đào tạo đại học và sau đại học.

Nghiên cứu viên cao cấp: Chủ trì hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Tỉnh về các vấn đề quản lý nhà nước và quản trị vùng.

2.4.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, Thạc sĩ Quản lý công sở hữu nền tảng lý luận sắc bén và phương pháp luận nghiên cứu thực chứng, cho phép người học tiếp tục phát triển theo các hướng:

Đào tạo trình độ Tiến sĩ: Có đủ năng lực học thuật để theo đuổi chương trình Nghiên cứu sinh trong và ngoài nước các chuyên ngành như: Quản lý công, Chính sách

công, Hành chính công, Luật học, hoặc Quản trị chiến lược.

Chứng chỉ nghề nghiệp cao cấp: Đủ nền tảng để đạt được các chứng chỉ về Quản trị dự án quốc tế, các khóa bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp Vụ/Sở và tương đương.

Nghiên cứu độc lập: Có khả năng trở thành các chuyên gia độc lập, tư vấn phản biện chính sách cho các cơ quan hoạch định chiến lược ở cấp địa phương và trung ương.

2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tiêu chí tuyển sinh

- Phương án tuyển sinh: xét tuyển.

- Đối tượng tuyển sinh, yêu cầu đối với người dự tuyển

Đối tượng dự thi chương trình thạc sĩ Quản lý tại Trường Đại học Thành Đông là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng điều kiện sau:

- Về văn bằng:

+ Người tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Quản lý nhà nước, Hành chính học, Chính sách công, Quản lý công.

+ Người tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với ngành Quản lý công và đã học bổ sung kiến thức chương trình đại học tại Trường Đại học Thành Đông (các lớp bổ sung kiến thức để dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ được tổ chức tại Trường Đại học Thành Đông).

- Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Người tốt nghiệp ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp. Người tốt nghiệp ngành khác phải có 01 năm kinh nghiệm làm việc tại vị trí việc làm phù hợp với ngành đăng ký dự thi kể từ khi có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học.

- Về lý lịch bản thân:

+ Có lý lịch rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

+ Có sức khỏe để học tập.

+ Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường Đại học Thành Đông.

- Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần

Căn cứ theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; Căn cứ theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra thực tế, Trường Đại học Thành Đông xác định ngành phù hợp nhất, gần nhất với ngành Quản lý công trình độ đại học là ngành Quản lý nhà nước trình độ đại học. Ngành đúng, ngành gần và ngành khác được Nhà trường xác định như sau:

* Ngành đúng, ngành phù hợp

- Ngành đúng là các ngành: Quản lý nhà nước, Hành chính học, Quản lý công.

- Ngành phù hợp là những ngành có nội dung chương trình đào tạo đại học khác

biệt dưới 10% so với nội dung chương trình khối kiến thức ngành của ngành Quản lý nhà nước tại Trường Đại học Thành Đông (khi nộp hồ sơ, thí sinh phải nộp bảng điểm đại học để đối chiếu).

* Ngành gần/chuyên ngành gần:

- Ngành gần là những ngành: Chính trị học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Quan hệ quốc tế, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án, Quản lý kinh tế, Quản lý giáo dục.

- Những ngành có nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% đến 40% so với nội dung chương trình khối kiến thức ngành của ngành Quản lý nhà nước tại Trường Đại học Thành Đông (khi nộp hồ sơ, thí sinh phải nộp bảng điểm đại học để đối chiếu).

* Ngành khác: Ngành khác là các mã ngành còn lại.

2.5.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý công được triển khai trong thời gian 02 năm theo mô hình giáo dục hiện đại, lấy định hướng ứng dụng làm kim chỉ nam xuyên suốt. Tiến trình đào tạo là sự kết hợp chặt chẽ giữa hệ thống lý thuyết quản trị chuyên sâu với các hoạt động thực hành kỹ năng và trải nghiệm thực tế tại cơ quan, đơn vị. Trong giai đoạn đầu, học viên tập trung chiếm lĩnh các phương pháp luận và khung lý thuyết thông qua phương pháp phân tích tình huống và thảo luận chuyên đề. Giai đoạn tiếp theo chú trọng vào các đợt khảo sát thực tế, kiến tập tại các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức công nhằm đối soát lý luận với thực tiễn. Quá trình đào tạo kết thúc bằng việc thực hiện luận văn hoặc đề án tốt nghiệp mang tính ứng dụng cao, trực tiếp giải quyết các điểm nghẽn trong quản lý và hoạch định chính sách, đảm bảo học viên có đủ năng lực làm chủ các tình huống công vụ phức tạp ngay sau khi tốt nghiệp.

2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Thạc sĩ Quản lý công khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

Điều kiện bảo vệ đề án: Học viên đã hoàn thành chương trình đào tạo, có đủ điều kiện về trình độ ngoại ngữ và các nghĩa vụ tài chính; đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể về bảo vệ đề án tốt nghiệp được quy định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Thành Đông (cập nhật theo các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Kết quả đánh giá đề án: Bảo vệ thành công đề án tốt nghiệp trước Hội đồng đánh giá; điểm đề án phải đạt từ 6,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc đạt mức điểm chữ tương đương theo quy định của Nhà trường.

Hoàn thiện hồ sơ sau bảo vệ: Đã nộp bản lưu trữ đề án (bản cứng và bản mềm) cho cơ sở đào tạo sau khi được Hội đồng đánh giá đạt yêu cầu. Bản đề án cuối cùng phải có xác nhận của Người hướng dẫn khoa học và Chủ tịch Hội đồng về việc đã hoàn thành việc chỉnh sửa, bổ sung theo nội dung kết luận trong biên bản của Hội đồng; kèm theo bản sao quyết nghị của Hội đồng và các bản nhận xét của phản biện.

Công khai kết quả nghiên cứu: Đề án đã được công bố công khai toàn văn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường theo quy định về tính minh bạch trong đào tạo và trách nhiệm giải trình (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo mật theo quy định của Nhà nước).

2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học

Nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho học viên hoàn thành chương trình đào tạo và phát triển năng lực chuyên môn, Nhà trường cung cấp hệ thống dịch vụ hỗ trợ toàn diện:

a) Tư vấn lộ trình học tập và nghiên cứu cá nhân hóa: Hỗ trợ học viên xây dựng kế hoạch học tập linh hoạt, phù hợp với đặc thù công việc tại cơ quan; tư vấn hướng nghiên cứu và lựa chọn đề án tốt nghiệp gắn liền với giải quyết các vấn đề thực tiễn của đơn vị công tác.

b) Chính sách hỗ trợ đối tượng đặc thù: Triển khai kịp thời các chế độ học bổng, miễn giảm học phí và các dịch vụ công tác xã hội dành cho học viên thuộc diện chính sách, học viên công tác tại vùng sâu vùng xa, biên giới hải đảo hoặc những đối tượng cần sự hỗ trợ đặc biệt.

c) Đào tạo kỹ năng lãnh đạo và quản trị nâng cao: Tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề (Workshops) về kỹ năng lãnh đạo chiến lược, quản trị sự thay đổi, kỹ năng đàm phán quốc tế và phương pháp công bố khoa học trên các tạp chí uy tín.

d) Hạ tầng học thuật và tài nguyên số chuyên sâu: Cung cấp quyền truy cập không giới hạn vào hệ thống thư viện điện tử, các cơ sở dữ liệu quốc tế về khoa học hành chính và quản lý công (như ScienceDirect, JSTOR, ProQuest). Hỗ trợ chuyên sâu về các công cụ phân tích dữ liệu (SPSS, Stata...) và kỹ thuật viết báo cáo tư vấn chính sách.

đ) Tư vấn phát triển nghề nghiệp và kết nối lãnh đạo: Hỗ trợ tư vấn lộ trình thăng tiến, giới thiệu các vị trí chuyên gia, quản lý cao cấp và kết nối học viên với mạng lưới các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức quốc tế.

e) Thúc đẩy mạng lưới kết nối (Networking): Tổ chức các diễn đàn đối thoại giữa học viên với các nhà quản lý đầu ngành, đại diện các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp lớn nhằm trao đổi kinh nghiệm thực tiễn và tạo dựng các mối quan hệ hợp tác chuyên môn bền vững.

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Cấu trúc Chương trình dạy học

Khối lượng kiến thức toàn khóa (tính bằng tín chỉ) được phân bổ như sau:

STT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	Khối kiến thức chung	7	11,7%
2	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	41	68,3%
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành	15	25,0%
	- Các học phần bắt buộc	12	20,0%
	- Các học phần tự chọn	3	5,0%
2.2.	Kiến thức chuyên ngành	26	43,3%

STT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
	- Các học phần bắt buộc	18	30,0%
	- Các học phần tự chọn	8	13,3%
3	Thực tập nghề nghiệp và Đề án tốt nghiệp	12	20,0%
3.1.	Thực tập thực tế	3	5,0%
3.2.	Đề án tốt nghiệp	9	15,0%
	TỔNG CỘNG	60	100%

Khối kiến thức chung có 07 tín chỉ bao gồm các học phần về Triết học nâng cao và Phương pháp nghiên cứu khoa học hành chính (hoặc Tiếng Anh chuyên ngành). Khối kiến thức này có mục đích cung cấp cho học viên hệ thống phương pháp luận khoa học, tư duy lý luận bậc cao và các công cụ nghiên cứu thực chứng. Đây là nền tảng cốt yếu để học viên có thể nhận diện, phân tích các vấn đề quản lý phức tạp và hình thành kỹ năng viết báo cáo tư vấn chính sách, báo cáo khoa học ở trình độ thạc sĩ.

Khối kiến thức cơ sở ngành có 15 tín chỉ (12 tín chỉ bắt buộc và 03 tín chỉ tự chọn) bao gồm các học phần như Lý thuyết quản trị công hiện đại, Kinh tế học công cộng nâng cao, Pháp luật về kiểm soát quyền lực và công vụ. Khối kiến thức này nhằm trang bị cho học viên nền tảng tri thức chuyên sâu về sự vận động của bộ máy hành chính trong bối cảnh toàn cầu hóa, giúp người học hiểu rõ các quy luật kinh tế - chính trị chi phối hoạt động quản lý, từ đó làm cơ sở để nghiên cứu các lĩnh vực quản trị chuyên biệt.

Khối kiến thức chuyên ngành có 26 tín chỉ (18 tín chỉ bắt buộc và 08 tín chỉ tự chọn) bao gồm các học phần như Phân tích và thẩm định chính sách công, Quản trị chiến lược khu vực công, Quản trị số và Chính phủ điện tử, Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế địa phương và bền vững. Khối kiến thức này tập trung vào việc rèn luyện năng lực hoạch định, điều hành và đánh giá chính sách; cung cấp các công cụ quản trị tiên tiến để học viên có thể đảm nhận vai trò lãnh đạo, dẫn dắt các tiến trình cải cách và giải quyết các thách thức trong quản lý thực tiễn tại đơn vị và địa phương.

Thực tập chuyên môn và Đề án tốt nghiệp có 12 tín chỉ bao gồm học phần thực tập thực tế (khảo sát, kiến tập tại các cơ quan, tổ chức công uy tín) và Đề án tốt nghiệp (Capstone Project). Phần này cung cấp cho học viên năng lực vận dụng tổng hợp và sáng tạo toàn bộ tri thức, kỹ năng của ngành Quản lý công để trực tiếp giải quyết một bài toán quản lý cụ thể hoặc một "điểm nghẽn" về chính sách tại cơ quan công tác, khẳng định năng lực tự chủ, trách nhiệm giải trình và phẩm chất của một chuyên gia quản trị cao cấp.

3.2. Khung Chương trình dạy học

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học kỳ	Mã học phần tiên quyết
				LT	TH	Tự học		
I	Phần kiến thức chung		10					
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	4	40	40	120	I	
2	ENG0521	Tiếng Anh	4	40	40	120	I	
3	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý công	2	20	20	60	III	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							
	1. Kiến thức cơ sở ngành		14					
1	TPM0521	Lý luận về quản lý công	3	30	30	90	I	PML0031
2	PPM0521	Chính trị và pháp luật trong quản lý công	3	30	30	90	I	TPM0521
3	PCE0521	Công vụ, công chức	3	30	30	90	I	TPM0521
4	ACN0521	Kỹ năng giao tiếp hành chính và quan hệ công chúng	2	20	20	60	II	TPM0521
5	AIM0521	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý công	3	30	30	90	II	ACN0521
	2. Kiến thức chuyên ngành		21					
	2.1. Phần bắt buộc		13					
6	SOS0521	Quản lý tổ chức trong khu vực công	2	20	20	60	II	PPM0521
7	HMP0521	Quản lý nguồn nhân lực trong khu vực công	2	20	20	60	II	TPM0521
8	MSD0521	Quản lý nhà nước về cung cấp dịch vụ công	3	20	20	60	II	SMP0521
9	CPM0521	Kiểm soát trong quản lý công	3	30	30	90	II	LPM0521
10	LCG0521	Quản trị địa phương	3	30	30	90	III	TPM0521
	2.2. Phần tự chọn (Chọn 04 trong 8 học phần)		8					
1	PFM0521	Quản lý nhà nước về kinh tế và tài chính	2	20	20	60	III	LCG0521
2	SMP0521	Quản lý chiến lược trong khu vực công	2	20	20	60	III	LCG0521
3	SMS0521	Quản lý nhà nước về văn hoá, xã hội	2	20	20	60	III	LCG0521

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học kỳ	Mã học phần tiên quyết
				LT	TH	Tự học		
4	DSM0521	Phân cấp trong quản lý hành chính nhà nước	2	20	20	60	III	LCG0521
5	REM0521	QLNN về Tài nguyên và Môi trường	2	20	20	60	III	LCG0521
6	SMU0521	Quản lý nhà nước về Đô thị và Nông thôn	2	20	20	60	III	LCG0521
7	STT0521	Quản lý nhà nước về Khoa học công nghệ và Đào tạo	2	20	20	60	III	LCG0521
8	EGM0521	Chính phủ điện tử	2	20	20	60	III	LCG0521
III	Thực tập chuyên môn		6				IV	
IV	Đề án tốt nghiệp		9				IV	
Tổng số:			60	520	520	1560		

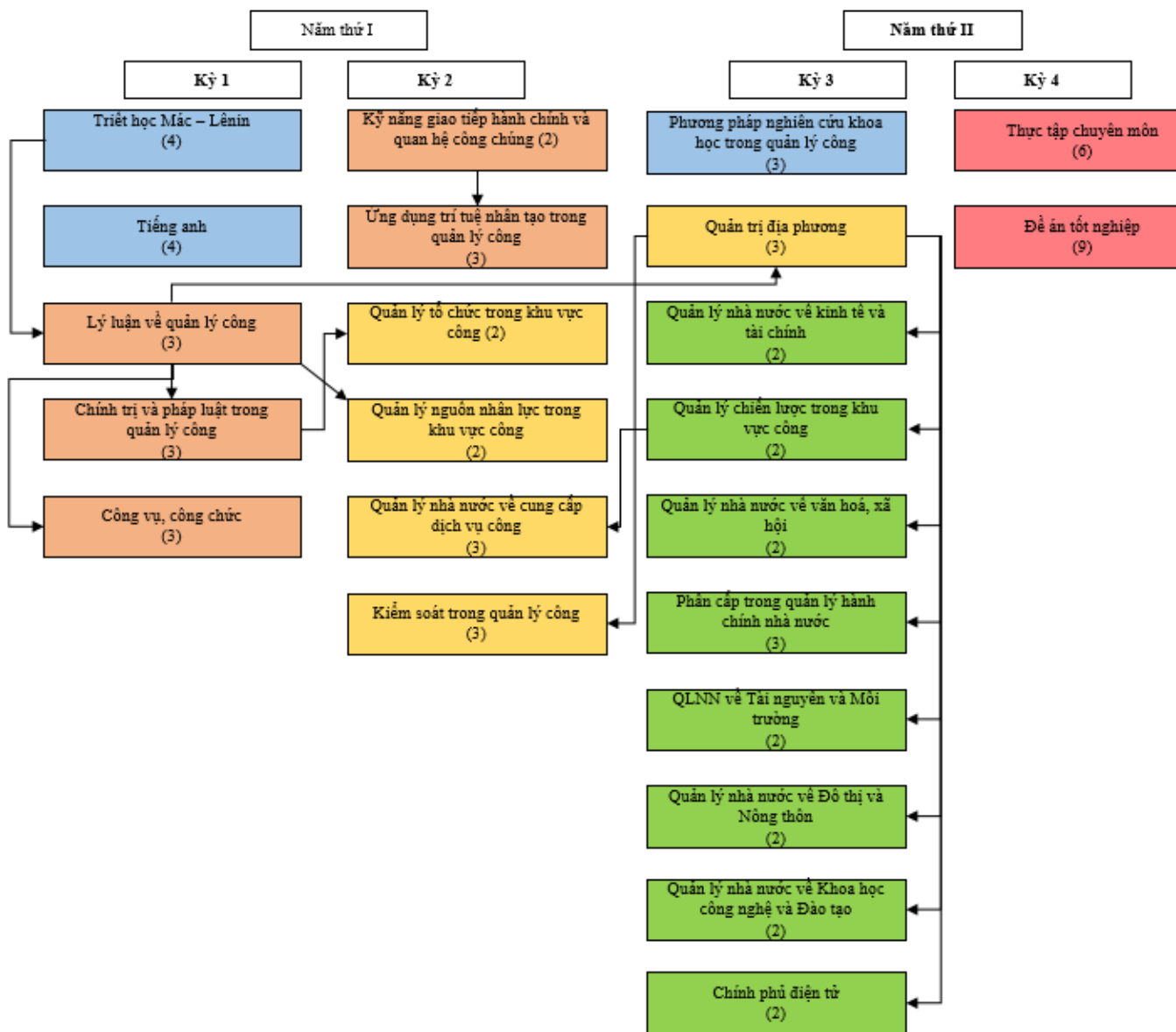
3.3. Bảng phân nhiệm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cho các học phần

Bảng 3.2: Ma trận đáp ứng của các học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					TỰ CHỦ	
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
I	PHẦN KIẾN THỨC CHUNG														
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	4	3							3				3
2	ENG0521	Tiếng Anh	4		4				3					3	
3	RME0031	PPNCKH trong quản lý công	2	4	4								3	3	
II	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH														
II.1	Cơ sở ngành														
4	TPM0521	Lý luận về quản lý công	3	4		3					3				3
5	PPM0521	Chính trị và pháp luật trong QLC	3	4		4					4				4
6	PCE0521	Công vụ, công chức	3			4			3					3	4
7	ACN0521	Kỹ năng giao tiếp HC & QHCC	2		3				4			3		3	
8	AIM0521	Ứng dụng AI trong quản lý công	3		4			3		4				3	
II.2	Chuyên ngành bắt buộc														
9	SOS0521	Quản lý tổ chức trong khu vực công	2			4			4			4		4	
10	HMP0521	Quản lý nguồn nhân lực KV công	2				4		4					4	4
11	MSD0521	QLNN về cung cấp dịch vụ công	3					4		4				4	

STT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					TỰ CHỦ	
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
12	CPM0521	Kiểm soát trong quản lý công	3			5					4			4	5
13	LCG0521	Quản trị địa phương	3				4	4				4		4	
II.3	Tự chọn (Chọn 4/8)														
14	PFM0521	QLNN về kinh tế và tài chính	2				5	4			4			4	
15	SMP0521	Quản lý chiến lược trong KV công	2				5		5			4		5	
16	SMS0521	QLNN về văn hoá, xã hội	2					5				4			4
17	DSM0521	Phân cấp trong QL hành chính NN	2			5					4			4	
18	REM0521	QLNN về Tài nguyên & Môi trường	2					5			4				4
19	SMU0521	QLNN về Đô thị và Nông thôn	2					5			4				4
20	STT0521	QLNN về KHCN và Đào tạo	2					5					4	4	
21	EGM0521	Chính phủ điện tử	2							5		4		4	
III	THỰC TẬP & TỐT NGHIỆP														
22	PRI0521	Thực tập chuyên môn	6					5	5			4		5	5
23	GRP0521	Đề án tốt nghiệp	9	6		6	6				5		5	5	5

3.4. Cấu trúc và trình tự dạy học học phần (Lưu đồ CTDH)



3.5. Phương pháp giảng dạy và học tập

Để đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ Thạc sĩ và đạt được các Chuẩn đầu ra (PLOs) mang tính ứng dụng cao, Khoa áp dụng triết lý giáo dục Lấy người học làm trung tâm kết hợp với phương pháp Học tập dựa trên vấn đề. Chiến lược này nhằm phát huy tối đa kinh nghiệm thực tiễn của học viên, khuyến khích tư duy độc lập và năng lực kiến tạo giải pháp quản lý mới.

Các phương pháp giảng dạy cụ thể được triển khai linh hoạt như sau:

a) Nhóm phương pháp Dạy học trực tiếp

Khác với phương pháp thuyết giảng truyền thống, ở bậc Thạc sĩ, giảng viên đóng vai trò là người định hướng, hệ thống hóa các khung lý thuyết quản trị hiện đại.

1) Thuyết giảng tích cực: Giảng viên trình bày các nguyên lý, học thuyết quản trị công cốt lõi, đồng thời lồng ghép các câu hỏi mở để kích thích tư duy. Học viên không chỉ lắng nghe thụ động mà phải liên tục đối chiếu lý thuyết với thực tiễn công việc của mình để phản biện hoặc làm rõ vấn đề ngay tại lớp.

2) Chuyên gia chia sẻ: Mời các chuyên gia, nhà quản lý, lãnh đạo từ các cơ quan nhà

nước, các tổ chức quốc tế hoặc các doanh nghiệp lớn đến chia sẻ kinh nghiệm thực chiến. Phương pháp này giúp học viên cập nhật những thay đổi mới nhất về chính sách và thực tiễn quản lý địa phương mà giáo trình chưa kịp cập nhật.

b) Nhóm phương pháp Dạy học dựa trên nghiên cứu và tình huống

Đây là phương pháp chủ đạo của chương trình, giúp rèn luyện năng lực phân tích chính sách và ra quyết định.

3) Nghiên cứu tình huống: Học viên được tiếp cận với các hồ sơ tình huống quản lý thực tế (điển hình hoặc khủng hoảng) trong khu vực công. Yêu cầu đặt ra là học viên phải vận dụng kiến thức đa ngành để phân tích nguyên nhân, bối cảnh và đề xuất các phương án xử lý tối ưu.

4) Giải quyết vấn đề: Giảng viên đưa ra các bài toán mở hoặc các thách thức đương đại (ví dụ: ách tắc trong giải phóng mặt bằng, khủng hoảng truyền thông y tế...). Học viên làm việc độc lập hoặc theo nhóm để xây dựng quy trình giải quyết vấn đề một cách khoa học và thuyết phục.

c) Nhóm phương pháp Dạy học tương tác và hợp tác

Tập trung phát triển kỹ năng lãnh đạo, đàm phán và làm việc nhóm đa ngành.

5) Thảo luận chuyên đề: Học viên chuẩn bị bài tham luận về một chủ đề chính sách cụ thể và trình bày trước lớp. Các thành viên khác và giảng viên sẽ đóng vai trò là Hội đồng phản biện, đặt câu hỏi chất vấn. Hoạt động này rèn luyện bản lĩnh bảo vệ quan điểm khoa học và kỹ năng tranh biện.

6) Làm việc nhóm: Học viên được chia thành các nhóm nhỏ với sự đa dạng về nền tảng chuyên môn (kinh tế, luật, xã hội...) để cùng thực hiện các bài tập lớn. Qua đó, học viên học cách phối hợp, chia sẻ tri thức và quản trị xung đột trong môi trường làm việc tập thể.

7) Mô phỏng và đóng vai: Tổ chức các phiên giả định (ví dụ: Phiên họp HĐND, Buổi tiếp công dân, Cuộc đàm phán công - tư) để học viên thực hành kỹ năng xử lý tình huống và ứng xử theo chuẩn mực đạo đức công vụ.

d) Nhóm phương pháp Học tập trải nghiệm và Nghiên cứu hành động

Kết nối chặt chẽ giữa đào tạo trong nhà trường và thực tiễn quản lý.

8) Khảo sát thực tế: Tổ chức các chuyến đi thực tế, kiến tập tại các mô hình quản lý điểm (ví dụ: Trung tâm hành chính công, Khu kinh tế, Mô hình nông thôn mới...). Học viên quan sát quy trình vận hành, phỏng vấn cán bộ quản lý để thu thập dữ liệu thực chứng.

9) Nghiên cứu khoa học: Học viên tham gia vào các nhóm nghiên cứu của Khoa hoặc thực hiện các đề tài cấp cơ sở dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Kết quả nghiên cứu được khuyến khích công bố trên các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội thảo, tạo tiền đề vững chắc cho việc thực hiện Đề án tốt nghiệp.

Tự học

Đối với chương trình đào tạo Thạc sĩ, tự học là một yêu cầu bắt buộc và cốt yếu nhằm phát triển năng lực tư duy độc lập của học viên. Chiến lược này được hiểu là quá trình người học chủ động xác định nhu cầu kiến thức, tự xây dựng kế hoạch nghiên cứu và tự đánh giá kết quả học tập với vai trò định hướng của giảng viên. Mục tiêu là biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, giúp học viên hình thành thói quen học tập suốt đời và khả năng tự cập nhật tri thức quản lý mới trong môi trường công vụ luôn biến động.

12) Bài tập ở nhà: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở

nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Bảng 3.3: Ma trận tương thích giữa phương pháp dạy - học với Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Các phương pháp dạy - học	CHUẨN ĐẦU RA (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kiến thức					Kỹ năng					NLTC&TCTN	
I. DẠY HỌC TRỰC TIẾP												
1. Giải thích cụ thể	x	x						x	x			
2. Thuyết giảng	x		x	x	x							
3. Tham luận					x					x	x	
II. DẠY HỌC GIÁN TIẾP												
4. Câu hỏi gợi mở			x			x						
5. Giải quyết vấn đề				x	x	x			x	x	x	
6. Học theo tình huống				x	x	x			x	x		x
III. HỌC TRẢI NGHIỆM												
7. Thực tập, thực tế					x	x			x		x	x
8. Nhóm nghiên cứu giảng dạy		x				x	x				x	
IV. DẠY HỌC TƯƠNG TÁC												
9. Tranh luận				x		x					x	
10. Thảo luận			x			x						x
11. Học nhóm						x						x
V. TỰ HỌC												
12. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x		x	x			x	

3.6. Phương pháp đánh giá và công cụ, tiêu chí đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Quản lý nhà nước thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Quản lý nhà nước đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra

của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của khoa Quản lý nhà nước được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ.

(*) Đánh giá tiến trình

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được Khoa Quản lý nhà nước áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập và đánh giá thuyết trình.

- Đánh giá chuyên cần

Sinh viên được kiểm tra sự tham gia và đóng góp liên tục trong quá trình học, qua đó đánh giá thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2, điểm số phản ánh sự nghiêm túc và tích cực của sinh viên trong khóa học.

- Đánh giá bài tập

Sinh viên hoàn thành bài tập liên quan đến nội dung bài học theo yêu cầu, qua đó rèn luyện khả năng áp dụng lý thuyết vào thực hành. Tiêu chí đánh giá theo Rubric 3, đánh giá mức độ hiểu biết và tính chính xác trong các bài tập.

- Đánh giá thuyết trình

Sinh viên làm việc nhóm để giải quyết vấn đề thực tế và trình bày kết quả. Phương pháp này không chỉ giúp đạt kiến thức mà còn phát triển kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, với tiêu chí cụ thể theo Rubric 4.

(*) Đánh giá tổng kết/định kỳ

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ.

- **Kiểm tra viết và trắc nghiệm:** Sinh viên trả lời các câu hỏi hoặc bài tập dựa trên kiến thức đã học, nhằm đánh giá mức độ đạt được của kiến thức nền tảng. Điểm số phản ánh mức độ hiểu biết và kỹ năng tổng hợp kiến thức, áp dụng thang điểm và đáp án được thiết kế trước.

- **Báo cáo và bảo vệ vấn đáp:** Sinh viên thực hiện và bảo vệ báo cáo hoặc đồ án trước hội đồng giảng viên. Tiêu chí đánh giá qua Rubric 6 tập trung vào tính logic, khả năng thuyết trình, và kỹ năng giải quyết vấn đề.

- **Đánh giá qua bài tập thực hành và dự án:** Sinh viên thực hiện các bài tập lập trình, phát triển phần mềm hoặc dự án thực tế để thể hiện kỹ năng chuyên môn và sự sáng tạo. Đánh giá qua Rubric 7 và 8, kết quả phản ánh khả năng áp dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề thực tiễn.

Bảng 3.5: Ma trận tương thích giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		Chuẩn đầu ra - PLOs											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Kiến thức					Kỹ năng					NL tự chủ và trách nhiệm	
I	Đánh giá tiến trình												
1	Đánh giá chuyên cần		x		x		x		x			x	
2	Đánh giá bài tập	x		x				x	x			x	
3	Đánh giá thuyết trình		x			x		x			x		x
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ												
4	Kiểm tra viết và trắc nghiệm	x		x			x		x				x
5	Báo cáo và bảo vệ vấn đáp		x		x			x		x			x
6	Đánh giá qua bài tập thực hành và dự án		x			x		x			x	x	

Bảng 3.6. Ma trận các phương pháp đánh giá của học phần trong Chương trình đào tạo

STT	Mã MH	Tên học phần	Tên tiếng Anh	ĐG Quá trình		ĐG Tổng kết / Định kỳ					
				Chuyên cần	Bài tập/ Thực hành	Kiểm tra viết	Kiểm tra T.Hành	Bảo vệ/ Vấn đáp	Báo cáo	Thuyết trình	Đề án
I	KHỐI KT CHUNG										
1	PHI601	Triết học (Nâng cao)	Advanced Philosophy	x	x	x					
2	ENG601	Tiếng Anh CN nâng cao	Advanced ESP	x	x	x		x			
3	RES601	PP nghiên cứu KHHC	Research Methods in Public Mgmt	x	x				x		
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH										
4	TPM0521	Lý luận về quản lý công	Theory of Public Management	x	x	x					
5	PPM0521	Chính trị & PL trong QLC	Politics and Law in Public Mgmt	x	x	x					
6	PCE0521	Công vụ, công chức	Civil Service and Public Servants	x	x	x					
7	ACN0521	Kỹ năng giao tiếp HC	Admin Communication Skills	x	x					x	
8	AIM0521	Ứng dụng AI trong QLC	AI Application in Public Mgmt	x	x		x				
III	KHỐI KT CHUYÊN NGÀNH										
3.1	Bắt buộc										
9	SOS0521	Quản lý tổ chức KVC	Public Sector Org. Management	x	x				x		
10	HMP0521	Quản lý nguồn nhân lực	Public Human Resource Mgmt	x	x				x	x	

STT	Mã MH	Tên học phần	Tên tiếng Anh	ĐG Quá trình		ĐG Tổng kết / Định kỳ					
				Chuyên cần	Bài tập/ Thực hành	Kiểm tra viết	Kiểm tra T.Hành	Bảo vệ/ Vấn đáp	Báo cáo	Thuyết trình	Đề án
11	MSD0521	QL cung cấp dịch vụ công	Public Service Management	x	x	x					
12	CPM0521	Kiểm soát trong QLC	Control in Public Management	x	x	x					
13	LCG0521	Quản trị địa phương	Local Governance	x	x				x	x	
3.2	Tự chọn										
14	PFM0521	QLNN về Kinh tế & TC	State Mgmt of Eco & Finance	x	x	x					
15	SMP0521	Quản lý chiến lược KVC	Strategic Mgmt in Public Sector	x	x				x		
16	SMS0521	QLNN về Văn hoá, XH	State Mgmt of Culture & Society	x	x	x					
17	DSM0521	Phân cấp trong QLHCNN	Decentralization in Public Admin	x	x	x					
18	REM0521	QLNN về TN & Môi trường	State Mgmt of Resources & Env	x	x				x		
19	SMU0521	QLNN về Đô thị & Nông thôn	State Mgmt of Urban & Rural	x	x				x	x	
20	STT0521	QLNN về KHCN & Đào tạo	State Mgmt of Sci-Tech & Edu	x	x	x					
21	EGM0521	Chính phủ điện tử	E-Government	x	x				x		
IV	THỰC TẬP & TỐT NGHIỆP										
22	INT901	Thực tập chuyên môn	Professional Internship	x					x		
23	PRO902	Đề án tốt nghiệp	Capstone Project					x			x

Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Quản lý nhà nước đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo Khoa Quản lý nhà nước. Cụ thể như sau:

1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check) Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn khóa luận của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	20%
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%	15%

Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	20%
Nội dung theo tiến độ quy định	Không đầy đủ các nội dung	Nội dung không đầy đủ (<50%), kết quả lập luận sai, trình tự các bước lập luận không hợp lý.	Nội dung đầy đủ theo tiến độ quy định (100%). Kết quả lập luận còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung đầy đủ theo tiến độ quy định (100%). Kết quả chứng cứ, lập luận đầy đủ nhưng chưa hợp lý	Nội dung đầy đủ về theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước lập luận, chứng cứ hợp lý, đúng.	30%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ.	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về chứng cứ, lập luận.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, ít sai sót	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic.	15%

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment) Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%

Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lập luận sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), lập luận logic sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận đúng, rõ ràng.	50%

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày & ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

7. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	

Nội dung khóa luận	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Chứng cứ lập luận còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%
Trả lời câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi của thành viên hội đồng	Trả lời được 1 trong 4 câu hỏi của 2 phản biện	Trả lời được một số câu hỏi của thành viên hội đồng tuy nhiên vẫn còn 1 hoặc 2 câu chưa trả lời được.	Trả lời được các câu hỏi của thành viên hội đồng tuy nhiên chưa đầy đủ hết các nội dung trong 1 câu hỏi nào đó	Trả lời đầy đủ nội dung các câu hỏi của thành viên hội đồng	20%

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion): Theo Rubric 4

9.Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	

Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

2.8. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Thành Đông sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

– Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

– Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

– Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 2.5. Hệ thống thang điểm

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Đạt/Không đạt
1	Từ 8.5 đến 10	A	4	Đạt
2	Từ 7.0 đến 8.4	B	3	Đạt
3	Từ 5.5 đến 6.9	C	2	Đạt
4	Từ 4.0 đến 5.4	D	1	Đạt
5	Từ 0 đến 3.9	F	0	Không đạt

3.7. Hệ thống tính điểm

Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thực hiện theo "Quy định đánh giá kết quả học tập của người học" ban hành kèm theo Quyết định số 60/QĐ-ĐHTĐ của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông. Hệ thống tính điểm bao gồm các điểm bộ phận, điểm học phần và quy chế thi kết thúc học phần cụ thể như sau:

3.7.1. Các thành phần điểm và trọng số

Điểm học phần được tính dựa trên thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, là tổng điểm của các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng:

Điểm chuyên cần (Trọng số 20%): Đánh giá ý thức học tập chuyên cần, tính độc lập và sáng tạo của người học (bao gồm: điểm danh sự có mặt, ý thức chuẩn bị bài, tham gia thảo luận và xây dựng bài trên lớp).

Điểm thành phần (Trọng số 30%): Được tính bằng trung bình cộng của điểm đánh giá thường xuyên và điểm đánh giá định kỳ:

Đánh giá thường xuyên: Kết quả chuẩn bị bài, bài tập ở nhà, thảo luận, seminar, báo cáo, bài thu hoạch, kết quả thí nghiệm/thực hành.

Đánh giá định kỳ (Bài kiểm tra): Thực hiện sau khi hoàn thành một phần chương trình môn học dưới các hình thức tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành hoặc tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần (Trọng số 50%): Đánh giá tổng quát năng lực của sinh viên sau khi hoàn thành môn học.

3.7.2. Quy định về Đạt và Không đạt

Sinh viên đạt yêu cầu học phần nếu Điểm học phần từ 4.0 trở lên (theo thang điểm 10).

Sinh viên phải thi lại hoặc học lại nếu Điểm học phần < 4.0.

3.7.3. Hình thức thi kết thúc học phần

– Hình thức thi được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của từng học phần, bao gồm: Tự luận, Vấn đáp, Trắc nghiệm, Tiểu luận, Bài tập lớn, Báo cáo thực tế hoặc thi Lý thuyết kết hợp Thực hành.

– Thời gian làm bài thi:

– Thi tự luận: 60 - 90 phút (với học phần 2-3 tín chỉ); 120 phút (với học phần 4-5 tín chỉ).

– Thi trắc nghiệm: 60 phút (2-3 tín chỉ); 90 phút (4-5 tín chỉ).

– Thi vấn đáp: Chuẩn bị 15 phút, trình bày và trả lời câu hỏi 7-10 phút.

(Việc quy đổi từ thang điểm 10 sang thang điểm chữ và thang điểm 4 để xếp loại học lực được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy hiện hành của Nhà trường).

3.8. Mô tả vắn tắt các học phần

STT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả nội dung vắn tắt
I	KIẾN THỨC CHUNG		
1	PHI601	Triết học (Nâng cao)	Trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận triết học Mác - Lênin để phân tích các vấn đề xã hội đương đại. Học phần tập trung vận dụng tư duy triết học vào việc giải quyết các mâu thuẫn trong quản lý và phát triển tư duy lý luận chính trị.
2	ENG601	Tiếng Anh chuyên ngành nâng cao	Cung cấp vốn từ vựng và kỹ năng đọc hiểu chuyên sâu về lĩnh vực hành chính công, chính sách công và luật. Rèn luyện kỹ năng dịch thuật tài liệu, viết tóm tắt báo cáo và thuyết trình ý tưởng quản lý bằng tiếng Anh trong môi trường quốc tế.
3	RES601	Phương pháp NCKH trong quản lý công	Hướng dẫn quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học hành chính: từ xác định vấn đề, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu (định tính/định lượng) đến thu thập, xử lý dữ liệu và viết báo cáo khoa học. Làm nền tảng để thực hiện Đề án tốt nghiệp.
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		
4	TPM0521	Lý luận về quản lý công	Phân tích các trào lưu và mô hình quản trị hiện đại (NPM, NPS, NPG). So sánh sự chuyển dịch từ hành chính truyền thống sang quản trị công; làm rõ vai trò của Nhà nước, thị trường và xã hội dân sự trong nền quản trị quốc gia.

STT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả nội dung văn tắt
5	PPM0521	Chính trị và pháp luật trong QLC	Nghiên cứu mối quan hệ giữa hệ thống chính trị và bộ máy hành chính. Phân tích sâu các nguyên tắc hiến định, cơ chế kiểm soát quyền lực và trách nhiệm giải trình trong thực thi công vụ theo quy định pháp luật Việt Nam.
6	PCE0521	Công vụ, công chức	Đi sâu vào quản trị nền công vụ chuyên nghiệp: Đạo đức công vụ, văn hóa công sở, chế độ trách nhiệm và các xu hướng cải cách chế độ công vụ (từ chức nghiệp sang vị trí việc làm) tại Việt Nam và thế giới.
7	ACN0521	Kỹ năng giao tiếp HC & QHCC	Rèn luyện kỹ năng giao tiếp lãnh đạo, kỹ năng phát ngôn và quan hệ với báo chí (Media Relations) trong cơ quan nhà nước. Xây dựng chiến lược truyền thông chính sách và xử lý khủng hoảng truyền thông.
8	AIM0521	Ứng dụng AI trong quản lý công	Cung cấp kiến thức về Chuyển đổi số, Dữ liệu lớn (Big Data) và Trí tuệ nhân tạo (AI). Hướng dẫn ứng dụng các công cụ số để hỗ trợ ra quyết định, tự động hóa quy trình hành chính và phân tích dữ liệu quản lý.
III	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		
3.1	Học phần Bắt buộc		
9	SOS0521	Quản lý tổ chức trong khu vực công	Phân tích hành vi tổ chức, thiết kế và tái cấu trúc bộ máy hành chính tinh gọn, hiệu lực. Nghiên cứu các mô hình lãnh đạo tổ chức, quản trị sự thay đổi và xây dựng văn hóa tổ chức trong cơ quan nhà nước.
10	HMP0521	Quản lý nguồn nhân lực trong KVC	Tập trung vào quản trị nhân lực chiến lược: Quy hoạch, tuyển dụng, đánh giá hiệu quả công việc (KPIs), tạo động lực và phát triển năng lực lãnh đạo cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.
11	MSD0521	QLNN về cung cấp dịch vụ công	Nghiên cứu các mô hình cung ứng dịch vụ công (công lập, tư nhân hóa, hợp tác công tư - PPP). Phân tích cơ chế tự chủ tài chính và phương pháp đo lường chất lượng dịch vụ, sự hài lòng của người dân.
12	CPM0521	Kiểm soát trong quản lý công	Phân tích hệ thống thanh tra, kiểm tra, giám sát và kiểm toán nhà nước. Nghiên cứu các biện pháp phòng chống tham nhũng, lãng phí và cơ chế minh bạch hóa trong hoạt động công quyền.
13	LCG0521	Quản trị địa phương	Nghiên cứu đặc thù quản lý của chính quyền địa phương (nông thôn, đô thị, hải đảo). Phân tích mối quan hệ Trung ương - Địa phương, phân cấp quản lý và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI, PAPI).
3.2	Học phần Tự chọn		

STT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả nội dung văn tắt
14	PFM0521	QLNN về kinh tế và tài chính	Phân tích vai trò của Nhà nước trong kinh tế thị trường, chính sách tài khóa, quản lý ngân sách nhà nước và đầu tư công. Đánh giá tác động của chính sách kinh tế đối với sự phát triển địa phương.
15	SMP0521	Quản lý chiến lược trong KVC	Trang bị kỹ năng hoạch định, xây dựng và triển khai chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Sử dụng các công cụ phân tích chiến lược (SWOT, PEST) để lập kế hoạch trung và dài hạn cho địa phương/ngành.
16	SMS0521	QLNN về văn hoá, xã hội	Nghiên cứu chính sách quản lý các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế. Phân tích các vấn đề xã hội nảy sinh (già hóa dân số, an sinh xã hội) và giải pháp quản lý nhà nước phù hợp.
17	DSM0521	Phân cấp trong QLHCNN	Đi sâu phân tích lý luận và thực tiễn về phân cấp, phân quyền giữa các cấp chính quyền. Đánh giá hiệu quả của các mô hình phân cấp và đề xuất giải pháp tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của địa phương.
18	REM0521	QLNN về Tài nguyên và Môi trường	Phân tích chính sách đất đai, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tập trung vào quản lý quy hoạch, giải phóng mặt bằng và ứng phó biến đổi khí hậu tại các đô thị và vùng ven biển.
19	SMU0521	QLNN về Đô thị và Nông thôn	Nghiên cứu quản lý đô thị hiện đại (đô thị thông minh, đô thị xanh) và xây dựng nông thôn mới. Giải quyết các bài toán về hạ tầng, giao thông và trật tự đô thị.
20	STT0521	QLNN về KHCN và Đào tạo	Phân tích chính sách phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái khởi nghiệp. Quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.
21	EGM0521	Chính phủ điện tử	Nghiên cứu kiến trúc Chính phủ điện tử/Chính quyền số. Phân tích lộ trình triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ cao và vấn đề an toàn thông tin trong quản lý nhà nước.
IV	THỰC TẬP & TỐT NGHIỆP		
22	INT901	Thực tập chuyên môn	Học viên tham gia kiến tập, khảo sát thực tế tại các cơ quan hành chính nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp. Vận dụng kiến thức để phân tích quy trình quản lý, nhận diện vấn đề và viết báo cáo thực tiễn.
23	PRO902	Đề án tốt nghiệp	Công trình nghiên cứu độc lập của học viên nhằm giải quyết một vấn đề thực tiễn cụ thể trong quản lý công (tại địa phương hoặc đơn vị công tác). Sản phẩm thể hiện năng lực tổng hợp, phân tích và đề xuất giải pháp khả thi.

Phần 4. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ

4.1. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

DANH SÁCH CÁC GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy *	Học phần sẽ giảng dạy
1	Bùi Huy Khiên	1952	Phó giáo sư, tiến sĩ, Quản lý hành chính công	30 năm	Lịch sử các học thuyết quản lý; Lịch sử nhà nước Việt Nam; Công vụ, công chức, QLNN về cung ứng dịch vụ công
2	Phạm Quý Thọ	1950	Phó giáo sư, tiến sĩ, Chính sách công	30 năm	Chính sách công; QLNN về kinh tế và tài chính công; QLNN về tài nguyên, môi trường
3	Nguyễn Thị Phụng	1954	Phó giáo sư, tiến sĩ; Quản lý hành chính công	30 năm	Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, Hiến pháp; Kiểm soát quyền lực trong khu vực công
4	Trần Quốc Hải	1948	Tiến sĩ; Quản lý hành chính công	40 năm	Văn hoá công sở; Quản lý học đại cương; Lịch sử văn minh thế giới; Môi trường và phát triển; Quản lý công
5	Hà Ngọc Anh	1960	Tiến sĩ; Quản lý hành chính công	20 năm	Cải cách hành chính nhà nước; QLNN về xã hội; Quyết định hành chính
6	Nguyễn Hữu Luận	1954	Tiến sĩ; Quản lý hành chính công	25 năm	Phân cấp, phân quyền trong quản lý hành chính nhà nước; Tiếp công dân và giải quyết khiếu nại

DANH SÁCH CÁC GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

TT	Họ và tên,	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thanh	1989	Quản lý công	TS	10 năm
2	Nguyễn Thị Thu Hà	1988	Quản lý công	TS	10 năm
3	Trần Thị Huyền Trang	1989	Quản lý công	TS	10 năm

4	Nguyễn Thị Thanh Thủy	1990	Xã hội học	TS	10 năm
5	Nguyễn Thị Phong Lan	1983	Quản lý hành chính công	TS	15 năm
6	Trương Quỳnh Hoa	1989	Quản lý công	TS	10 năm
7	Trần Toàn Trung	1988	Quản lý công	TS	12 năm
8	Đào Thị Loan	1989	Quản lý công	TS	10 năm
9	TS. Trương Quốc Việt	1985	Quản lý công	TS	15 năm
10	TS. Nguyễn Tiến Hiệp	1973	Luật học	TS	25 năm

Ghi chú: * Nơi giảng dạy, thời gian, loại ngôn ngữ

4.2. Nhân viên hỗ trợ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị	Chức vụ, Đơn vị công tác	Ghi chú
1	Lê Quang Minh	1986	Thạc sĩ	Trưởng phòng Quản lý đào tạo Sau đại học	
2	Bùi Ngọc Tuấn	1988	Thạc sĩ	Chuyên viên phòng QLĐT Sau đại học	
3	Lưu Thành Kỳ	1986	Thạc sĩ	Trưởng phòng Giáo dục chính trị và quản lý sinh viên	
4	Lê Văn Mẫn	1986	Cử nhân	Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp	
5	Nguyễn Thị Lệ	1974	Thạc sĩ	Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính	

Phần 5. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ

5.1. Cơ sở hạ tầng phục vụ thực hiện chương trình đào tạo

Bảng 3.4: Cơ sở vật chất Trường Đại học Thành Đông

1	Tổng diện tích đất của trường	170.600m ²
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường, trong đó:	28.650 m ²
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	10.800 m ²
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu, phòng đọc	500 m ²
2.3	Phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành	3.600 m ²
2.4	Ký túc xá	4.000 m ²
2.5	Nhà ăn	400 m ²
2.6	Nhà để xe	100 m ²
2.7	Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy	2,8 m ² /SV

2.8	Khu giáo dục thể chất: Sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân cầu lông, khu dụng cụ thể thao tập luyện ngoài trời....	9.700 m ²
-----	--	----------------------

- Thư viện

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Thư viện	02 phòng đọc	310	- Máy tính tra cứu; - Đầu sách	10 bộ 1852	Phục vụ CB-GV-SV

5.2. Học liệu

Số TT	Tên Giáo trình, sách, tên tập chí	Tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng bản sách
1	Giáo trình lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới	Phạm Điềm	Công an nhân dân	2018	3
2	Giáo trình lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	Lê Minh Tâm	Công an nhân dân	2019	2
4	Sách chuyên khảo: Đánh giá và tổ chức sử dụng văn bản trong quản lý	Nguyễn Thị Thu Vân	Bách khoa - Hà Nội	2020	3
5	Lịch sử các học thuyết hành chính	Học viện Hành chính Quốc gia	Bách khoa - Hà Nội	2020	3
6	Giáo trình Kiểm soát trong quản lý công	Học viện Hành chính Quốc gia	Chính trị quốc gia	2019	5
7	Triết học Mác- Lênin	Nguyễn Duy Quý	Chính trị Quốc gia	2014	5
8	Giáo trình Dịch vụ công	Học viện Hành chính Quốc gia	Chính trị quốc gia	2017	5
9	Giáo trình quản lý nhà nước về nông nghiệp và nông thôn	Học viện Hành chính Quốc gia	Chính trị quốc gia	2020	10
10	Nghệ Thuật Lãnh Đạo - Chân Dung Những CEO, Nhà Sáng Lập Và Những Người Thay Đổi Cuộc Chơi Vĩ Đại Nhất Thế Giới	David Rubenstein Thúy Hằng (dịch)	Dân trí	2021	1

Số TT	Tên Giáo trình, sách, tên tạp chí	Tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng bản sách
11	Pháp luật đại cương	Nguyễn Hợp Toàn	ĐH Kinh tế Quốc dân	2016	20
12	Giáo trình Nhà nước và pháp luật đại cương	Nguyễn Cửu Việt	Quốc gia	2017	5
13	Giáo trình quản lý tài chính công	Học viện Hành chính Quốc gia	Chính trị quốc gia	2016	5
14	Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật	Lê Minh Tâm	Công an nhân dân	2014	3
15	Giáo trình An sinh xã hội	Nguyễn Thị Kim Phụng	Công an nhân dân	2013	3
16	Giáo trình nhập môn An sinh xã hội	Nguyễn Hải Hữu	Lao động Xã hội	2012	2
17	Giáo trình xây dựng văn bản pháp luật	Đoàn Thị Tố Uyên	Tư pháp	2015	3
18	Giáo trình kỹ thuật soạn thảo văn bản Quản lý kinh tế và Quản trị doanh nghiệp	Ngô Thế Phán	Lao động Xã hội	2003	2
19	Giáo trình kỹ thuật soạn thảo văn bản Quản lý kinh tế và Quản trị kinh doanh	Ngô Thế Phán	Kinh tế Quốc dân	2008	3
20	Giáo trình kỹ thuật soạn thảo văn bản kinh tế và quản trị doanh nghiệp	Lương Văn Úc	Kinh tế Quốc dân	2011	4
21	Giáo trình kỹ thuật soạn thảo văn bản kinh tế và quản trị doanh nghiệp	Lương Văn Úc	Kinh tế Quốc dân	2016	5
22	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công	Trần Thị Thu - Vũ Hoàng Ngân	Đại học Kinh tế Quốc dân	2016	3
23	English for State Mangement (lưu hành nội bộ)	Nguyễn Văn Thắng	Lưu hành nội bộ	2019	30
24	Bài giảng phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Đại học Nông nghiệp	2015	10
25	Cải cách dịch vụ công ở Việt Nam	Lê Chi Mai	Chính trị quốc gia	2003	2

Số TT	Tên Giáo trình, sách, tên tạp chí	Tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng bản sách
26	Dịch vụ Hành chính công	Lê Chi Mai	Lý luận chính trị	2006	1
27	Dịch vụ công – đổi mới quản lý và tổ chức cung ứng ở Việt Nam hiện nay	Chu Văn Thành	Chính trị quốc gia	2007	2
28	Giáo trình Chính trị học	Học viện Hành chính Quốc gia	Khoa học và kỹ thuật	2016	5
29	Lịch sử các học thuyết chính trị	Đại học Quốc gia Hà Nội	Chính trị quốc gia	1995	5
30	Xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam theo quan điểm Mác-xít	Đào Chí Úc	Chính trị quốc gia	2005	3
31	Quyền lực nhà nước và quyền công dân	Học viện Hành chính Quốc gia	Khoa học và kỹ thuật	2013	3
32	Giáo trình Hành chính so sánh	Học viện Hành chính Quốc gia	Bách khoa - Hà Nội	2017	3
33	Một số lý thuyết và kinh nghiệm tổ chức nhà nước trên thế giới	Thang Văn Phúc - Nguyễn Đăng Thành	Chính trị quốc gia	2005	2
34	Hành chính công và quản lý hiệu quả chính phủ	Nguyễn Cảnh Chắt (biên dịch)	Lao động - Xã hội	2005	3
35	Giáo trình Quản lý học	Đại học Kinh tế Quốc dân	Đại học Kinh tế Quốc dân	2018	7
36	Mô hình quản lý thực thi công vụ theo định hướng kết quả	Nguyễn Thị Hồng Hải	Giáo dục	2013	2
37	Giáo trình hoạch định và thực thi chính sách công	Học viện Hành chính Quốc gia	Khoa học và kỹ thuật	2013	5
38	Kỹ năng nghiệp vụ hành chính	Nguyễn Văn Hậu	Lao động	2015	5
39	Giáo trình Lịch sử các học thuyết hành chính	Học viện Hành chính Quốc gia	Đại học Bách khoa Hà Nội	2020	5
40	Hành chính công Hoa Kỳ - Lý luận và thực tiễn	Nguyễn Hữu Hải	Chính trị quốc gia	2013	1
41	Giáo trình lãnh đạo khu vực công	Phan Huy Đường	Đại học quốc gia Hà Nội	2011	1

Số TT	Tên Giáo trình, sách, tên tạp chí	Tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng bản sách
42	Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam các khoá				5
43	Sách chuyên khảo: Một số vấn đề lý luận về chế định pháp luật công vụ, công chức	Lương Thanh Cường	Chính trị - Hành chính	2011	3
44	Handbook of Public Administration	Peters B. Gay & Pierre John	Mỹ. 2003	2003	2
45	Public Management and Administration	Hughes Owen E.	Australia. 2003	200	2
46	Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế	Học viện Hành chính Quốc gia	Khoa học và kỹ thuật	2015	20
47	Giáo trình Hành chính văn phòng trong cơ quan nhà nước	Học viện Hành chính Quốc gia	Khoa học và kỹ thuật	2016	5
48	Giáo trình Quản lý công	Trần Anh Tuấn	Thống kê	2015	10
49	Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015			2015	3
50	Luật Tổ chức Chính phủ 2015			2015	3
51	Luật Cán bộ, công chức 2010			2010	3
52	Sách chuyên khảo: Quản lý nguồn nhân lực trong khu vực công – Lý luận và kinh nghiệm một số nước	Nguyễn Thị Hồng Hải, Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chính trị quốc gia	2015	3
53	Sách chuyên khảo: Phân cấp quản lý nhân sự hành chính nhà nước ở Việt Nam hiện nay	Hoàng Mai	Lý luận chính trị	2016	3
54	Tập bài giảng lý luận khoa học về tín ngưỡng và tôn giáo	Nguyễn Đức Lữ	Học viện chính trị quốc gia	2001	1
55	Tư tưởng Hồ Chí Minh (tập bài giảng)	Lê Doãn Tá	Chính trị quốc gia	1997	1

Số TT	Tên Giáo trình, sách, tên tạp chí	Tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng bản sách
56	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh	Nguyễn Viết Thông	Chính trị quốc gia	2011	1
57	Tư tưởng Hồ Chí Minh (tập bài giảng)	Lê Phương Thảo	Đại học quốc gia Hà Nội	2003	1
58	Hồ Chí Minh toàn tập (Tập 1)		Chính trị quốc gia	2011	1
59	Hồ Chí Minh toàn tập (Tập 2)		Chính trị quốc gia	2011	1
60	Giáo trình Luật Hành chính và tài phán hành chính	Học viện Hành chính Quốc gia	Khoa học và kỹ thuật	2009	2
61	Giáo trình luật dân sự Việt Nam tập 2	Đinh Văn Thanh	Công an nhân dân	2007	1
62	Giáo trình luật tố tụng dân sự Việt Nam	Hà Thị Mai Hiên	Công an nhân dân	2008	1
63	Giáo trình pháp luật kinh tế	Nguyễn Hợp Toàn	Đại học kinh tế quốc dân	2012	1
64	Giáo trình pháp luật kinh tế	Nguyễn Hợp Toàn	Đại học kinh tế quốc dân	2014	1
65	Giáo trình luật đầu tư và xây dựng	Nghiêm Văn Dĩnh	Giao thông vận tải	2001	2
66	Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	Nguyễn Viết Thông	Chính trị quốc gia	2012	1
67	Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	Nguyễn Viết Thông	Chính trị quốc gia sự thật	2016	1
68	Hiến pháp 2013				3
69	Luật Viên chức 2008				2
70	Giáo trình lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của đảng cộng sản Việt Nam	Trần Văn Bính	Chính trị quốc gia	2002	1
71	Giáo trình khoa học quản lý	Hồ Văn Vĩnh	Chính trị quốc gia	2002	1
72	Tạp chí Quản lý nhà nước	Học viện Hành chính Quốc gia		2020	12

Số TT	Tên Giáo trình, sách, tên tạp chí	Tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng bản sách
73	Tập san Khoa học & Công nghệ	Đại học Thành Đông		2016, 2017, 2018, 2019, 2020	30
74	Tạp chí Khoa học & Công nghệ (số 1)	Đại học Thành Đông		2021	20
75	Tạp chí Tổ chức nhà nước, Bộ Nội vụ	Bộ Nội vụ		2020	10
76	Tạp chí Khoa học Nội vụ, Trường Đại học Nội vụ	Đại học Nội vụ		2020	10
77	Mối quan hệ giữa nhà nước và giáo hội phật giáo Việt Nam	Nguyễn Tất Đạt	Chính trị quốc gia	2011	2
78	Quản lý nhà nước phần II quản lý hành chính nhà nước quyền 1 hành chính nhà nước và công nghệ hành chính	Nguyễn Ngọc Hiến	Khoa học và kỹ thuật	2007	2
79	Quản lý nhà nước phần II Quản lý hành chính nhà nước quyền 2 quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực	Nguyễn Ngọc Hiến	Khoa học và kỹ thuật	2007	1
80	Quản lý hành chính nhà nước phần III Quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực	Nguyễn Ngọc Hiến	Giáo dục	2005	2
81	Quản lý hành chính nhà nước phần II hành chính nhà nước và công nghệ hành chính	Nguyễn Ngọc Hiến	Giáo dục	2005	1
82	Quản lý hành chính nhà nước phần II hành chính nhà nước và công nghệ hành chính	Nguyễn Ngọc Hiến	Giáo dục	2005	1

Số TT	Tên Giáo trình, sách, tên tạp chí	Tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng bản sách
83	Quản lý hành chính nhà nước phần III quản lý nhà nước đối với ngành lĩnh vực	Nguyễn Ngọc Hiến	Giáo dục	2005	1
84	Văn bản và công tác văn bản trong cơ quan nhà nước	Văn Tất Thu	Chính trị quốc gia	2013	1
85	Giáo trình nhà nước và pháp luật đại cương	Nguyễn Cửu Việt	Đại học quốc gia Hà Nội	2004	1
86	Nội dung cơ bản của môn học lý luận nhà nước và pháp luật	Nguyễn Thị Hồi	Giao thông vận tải		1
87	Tác động của dư luận xã hội đối với ý thức pháp luật của đội ngũ cán bộ cấp cơ sở	Ngo Văn Nhân	Chính trị quốc gia sự thật	2011	2
88	Mẫu soạn thảo văn bản-hợp đồng thông dụng	Minh Ngọc	Lao động	2010	1
89	Vai trò của chính quyền xã hội đối với phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta	Nguyễn Minh Phương	Chính trị quốc gia sự thật	2017	2
90	Giáo trình Lý luận hành chính nhà nước	Học viện Hành chính	Lưu hành nội bộ	2010	5
91	Quản lý học đại cương	Nguyễn Hữu Hải	Chính trị quốc gia	2014	2
92	Chủ nghĩa xã hội Việt Nam hiện nay những quan điểm lý luận cơ bản	Trần Thành	Chính trị quốc gia	2013	2
93	Giáo trình tâm lý học nghề nghiệp	Nguyễn Thị Tuyết	Bách khoa - Hà Nội	2014	1
94	Sách chuyên khảo: Kỹ năng giao tiếp của công chức trong tiến trình cải cách nền hành chính nhà nước	Đào Thị Ái Thi	Chính trị - Hành chính	2010	3

Số TT	Tên Giáo trình, sách, tên tập chí	Tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng bản sách
95	Sách chuyên khảo: Khoa học tổ chức	Đào Thị Ái Thi	Chính trị - Hành chính	2010	3
96	Sơ thảo lịch sử khoa học hành chính công thể giới – Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	Đào Thị Ái Thi	Chính trị - Hành chính	2010	3
97	Phương pháp nghiên cứu khoa học hành chính	Đào Thị Ái Thi	Công an nhân dân	2011	3
98	Văn hoá công sở	Đào Thị Ái Thi	Chính trị - Hành chính	2010	3

Phần 6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm học 2025-2026 cho học viên thạc sĩ Quản lý công.

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý công được áp dụng từ khóa tuyển sinh 2025-2026, tuân thủ nghiêm ngặt Quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Thành Đông. Quá trình đào tạo bám sát mục tiêu và chuẩn đầu ra, linh hoạt định hướng các học phần tự chọn theo xu thế phát triển thực tiễn dưới sự giám sát và đảm bảo chất lượng của Trường khoa. Chương trình được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất 02 năm/lần nhằm đảm bảo tính hiện đại và đáp ứng tốt nhất yêu cầu về nguồn nhân lực quản lý công chất lượng cao cho xã hội.

TRƯỜNG KHOA

Khien
Bùi Huy Khiên

HIỆU TRƯỞNG

Me
PGS, TS. Lê Văn Hùng

